

Bản án số: 695/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-8-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Giá
2. Bà Trần Thị Ngọc Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều M; Địa chỉ cư trú: Đường T, khu phố B, phường L, Quận N, Thành phố H

2. *Bị đơn:* Ông Thái Minh H; Địa chỉ cư trú: Đường T, khu phố B phường L, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

(Bà M có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/4/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều M trình bày:

Bà và ông Thái Minh H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, Thành phố H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống đến tháng 05/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, lối sống, về vấn đề kinh tế và ông H có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Ông bà đã cố hàn gắn nhưng không được. Bà và ông H đã sống ly thân từ năm 2014. Hiện

nay, bà không còn tình cảm với ông H nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, để ổn định cuộc sống bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông H.

Về con chung: Có 02 con chung là Thái Thị Thảo M1 và Thái Thảo U. Cả 02 con đều đã trưởng thành

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Tại bản tự khai ngày 10/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Thái Minh H trình bày:

Về thời gian đăng ký kết hôn và tình trạng hôn nhân hiện nay của ông bà đúng như bà M trình bày. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, ông bà chỉ phát sinh những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, ông không có quan hệ chung sống với người phụ nữ khác, chỉ những lần đi chơi với bạn bè thì có đùa giỡn chứ không có quan hệ gì. Ông vẫn chăm lo cho gia đình và vẫn thương vợ thương con. Ông không muốn gia đình bị chia rẽ. Ông không đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Có 02 con chung là Thái Thị Thảo M1 và Thái Thảo U. Cả 02 con đều đã trưởng thành

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông H. Cả 02 con chung đều đã trưởng thành. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà M yêu cầu ly hôn ông H và ông H cư trú tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, Thành phố Hồ, thì quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông H là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà M và ông H xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống, về vấn đề kinh tế và ông H có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên bà yêu cầu ly hôn. Ông H xác định gia đình có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, và ông không chung sống với người phụ nữ khác, chỉ là sự đùa giỡn khi đi chơi với bạn bè. Ông vẫn chăm lo cho gia đình, vợ con. Ông không đồng ý ly hôn với bà M. Xét ông H mong muốn vợ chồng hàn gắn vì còn thương vợ con, không muốn gia đình chia rẽ và gia đình không mâu thuẫn đến mức trầm trọng như bà M đã trình bày và Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà M kiên quyết ly hôn, ông H cũng không đưa ra được phương án nào để vợ chồng hòa giải, đoàn tụ và ông H dù đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai những vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là thể hiện sự không còn muốn níu kéo quan hệ hôn nhân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà M và ông H không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kiều M và ông Thái Minh H.

[2] Về con chung: Căn cứ các Giấy khai sinh và lời khai của bà M, ông H thì có đủ căn cứ xác định bà M và ông H có 02 người con chung tên Thái Thảo U và Thái Thị Thảo M1. Cả 02 con đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội Đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà M phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kiều M và ông Thái Minh H.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kiều M và ông Thái Minh H có 02 người con chung tên Thái Thảo U và Thái Thị Thảo M. Cả 02 con đều đã trưởng thành

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị Kiều M chịu, nhưng được trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Kiều M đã nộp đủ án phí.

6. Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, Thành phố H cấp cho Nguyễn Thị Kiều M và ông Thái Minh H không còn giá trị pháp lý.

7. Bà Nguyễn Thị Kiều M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Thái Minh H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.9;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.9;
- UBND xã L, huyện T;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh